

CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ (HNX: PSW)

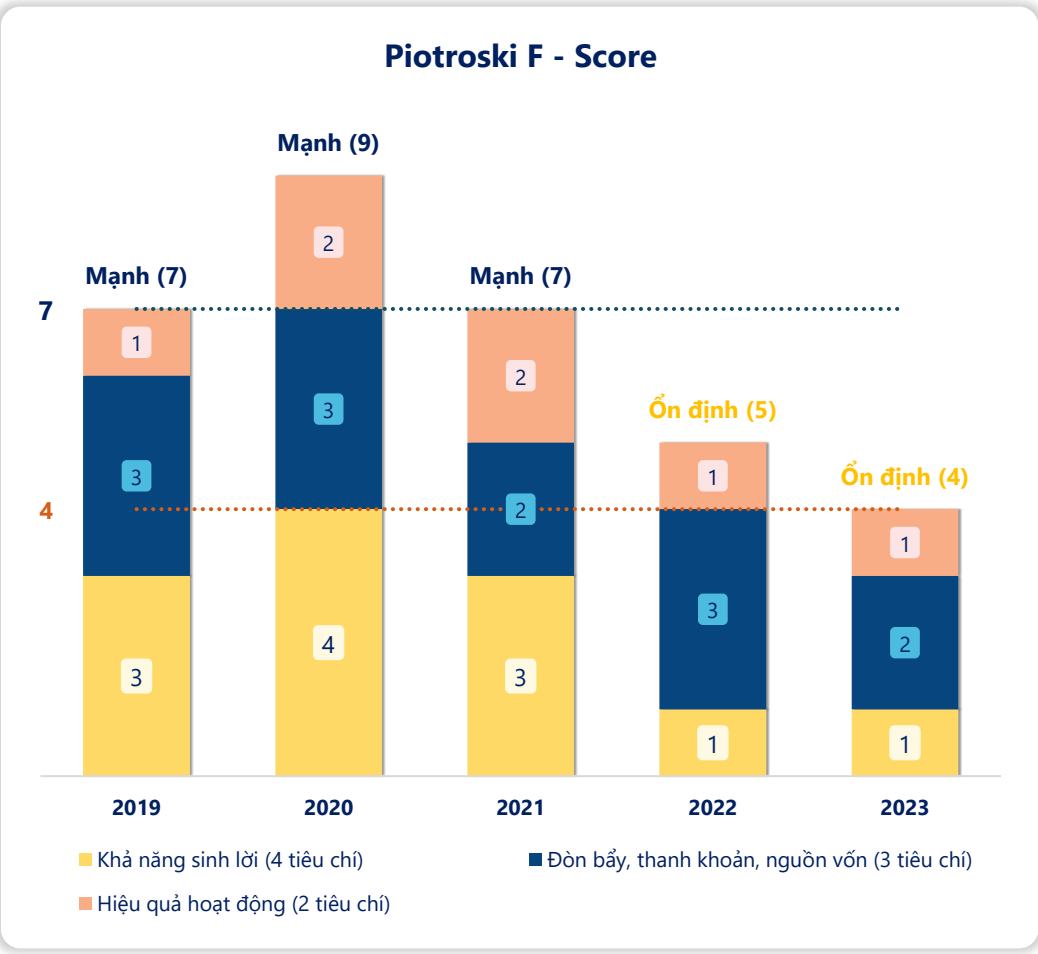
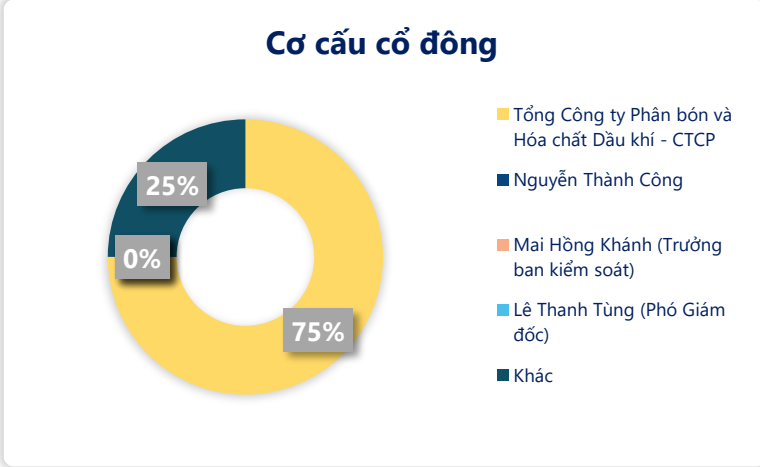
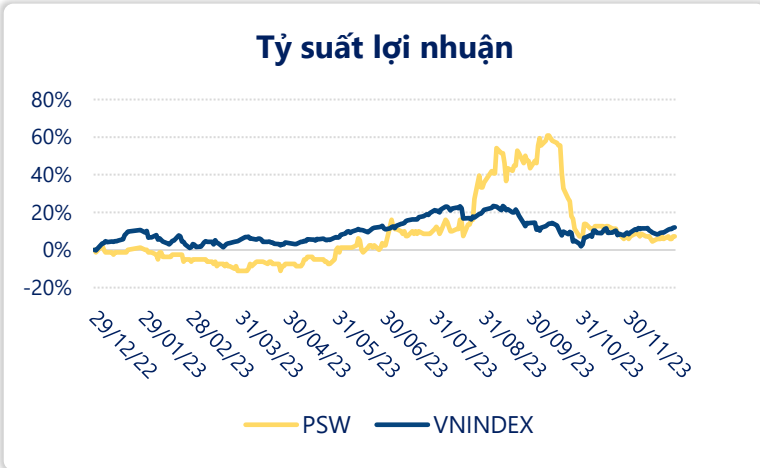
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	-32.8%	-3.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
3,257	YoY ▼ 242 ▼ 6.9%
tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2023
2.06	YoY ▼ 9.14 ▼ 81.6%
tỷ VNĐ	

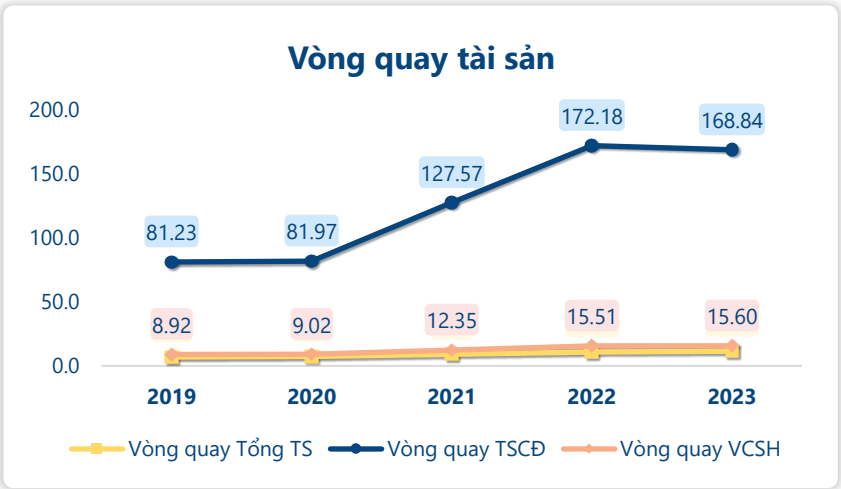
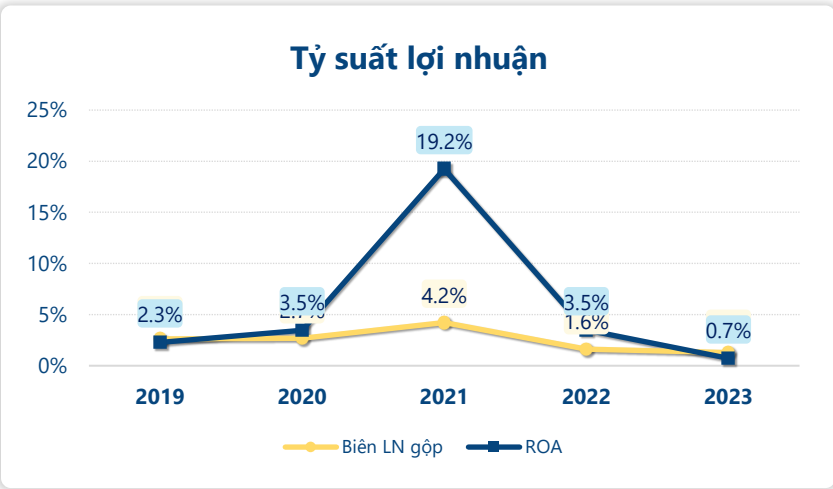
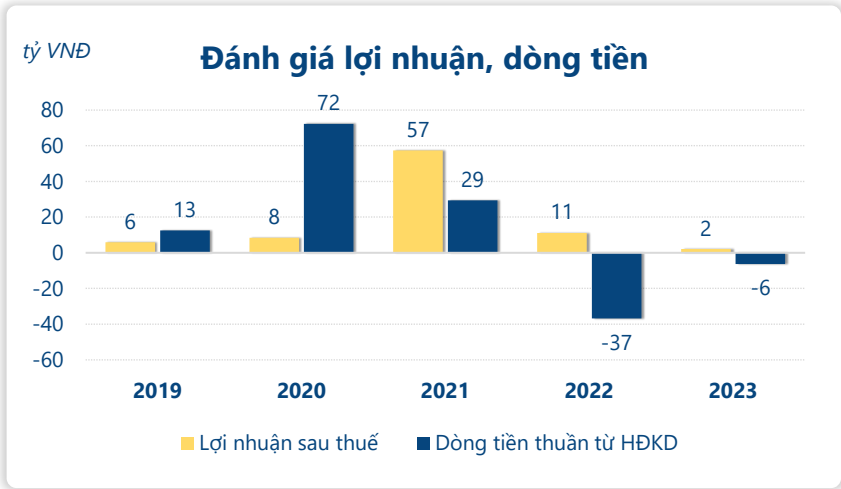


Năm 2023, F-Score của PSW đạt 4/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

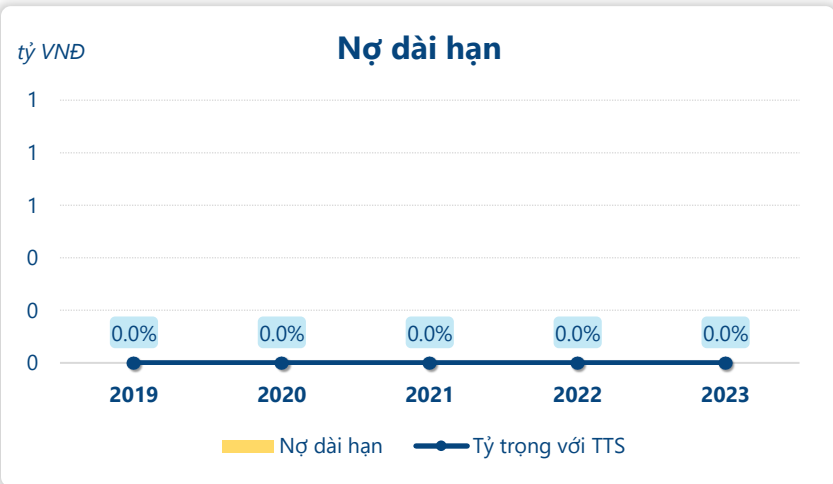
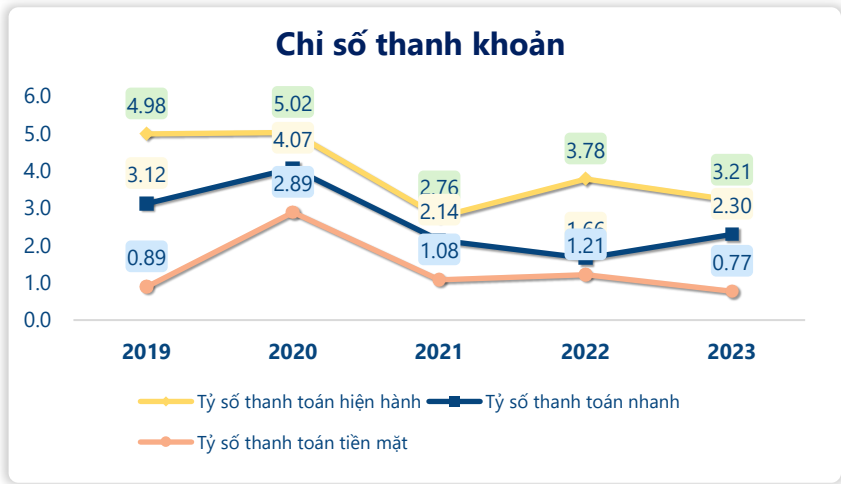
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ (HNX: PSW)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của PSW: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	285	286	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	266	265	0.4%
Tiền và tương đương tiền	63.9	84.9	-24.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	124	28.9	330%
Hàng tồn kho	75.5	149	-49.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.31	2.42	-4.4%
Tài sản dài hạn	19.0	20.9	-9.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.5	20.1	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.50	0.76	-34.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82.8	70.1	18.1%
Nợ ngắn hạn	82.8	70.1	18.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	56.6	54.8	3.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	202	216	-6.3%
Vốn chủ sở hữu	202	216	-6.3%
Vốn điều lệ	170	170	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,789	1,776	2,665	3,499	3,257
Giá vốn hàng bán	1,742	1,728	2,553	3,442	3,216
Lợi nhuận gộp	46.7	47.9	112	56.9	41.8
Doanh thu HĐTC	3.45	1.81	3.69	1.17	0.83
Chi phí TC	0.09	0.22	0.01	1.17	1.51
Chi phí lãi vay	0.09	0.22	0	1.09	1.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.4	27.1	31.5	30.3	26.2
Chi phí QLDN	17.6	16.9	19.4	17.1	15.3
LN thuần từ HĐKD	3.08	5.48	65.2	9.47	-0.41
Lợi nhuận khác	4.42	5.00	6.76	4.71	3.12
LN trước thuế	7.50	10.5	72.0	14.2	2.71
Lợi nhuận sau thuế	5.99	8.37	57.4	11.2	2.06
LNST của CĐ cty mẹ	5.99	8.37	57.4	11.2	2.06

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.5	72.3	29.3	-36.8	-6.33
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.5	21.4	-16.6	20.3	0.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-8.00	-6.74	-29.3	-15.5
Tiền đầu kỳ	4.17	38.9	125	131	84.9
Lưu chuyển tiền thuần	34.8	85.8	5.98	-45.7	-21.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	38.9	125	131	84.9	63.9